

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC XOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Hà nội, tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	02
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	03 - 04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	05 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33
PHỤ LỤC SO SÁNH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/06/2016 VÀ 30/06/2015	34 - 36



01/01/2016 12:09:40:001

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Hồ Bửu Phương	Thành viên
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2016
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/01/2016
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/01/2016
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/03/2016

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo thu nhập toàn diện và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Số: 257/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 33 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính, tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2016, thu nhập toàn diện và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Phụ lục: So sánh tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 và 30/06/2015 trình bày từ trang 34 đến trang 36 được lập cho mục đích công bố thông tin với cơ quan quản lý, không phải là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 01- CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		8.406.531.009	7.070.717.021
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	21	6.080.988.736	2.757.688.603
<i>b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	22	2.325.542.273	4.313.028.418
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	22	1.722.153.422	1.524.061.943
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22	36.895.396.661	33.987.715.041
1.4 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		26.674.624.890	19.313.416.404
1.5 Doanh thu tư vấn	08		2.046.895.689	1.212.909.590
1.6 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		127.708.574	-
1.7 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		933.904.780	831.636.382
1.8 Thu nhập hoạt động khác	11	23	49.291.666	174.317.766
Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		76.856.506.691	64.114.774.147
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7.835.937.673	1.567.722.294
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	21	7.790.041.811	1.541.755.913
<i>b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		45.895.862	25.966.381
2.2 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		29.688.053.011	27.375.402.891
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		(12.553.504.885)	(8.276.805.449)
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27		25.997.162.338	21.269.473.650
2.5 Chi phí tư vấn	29		2.432.827.708	1.068.427.791
2.6 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		973.232.703	834.311.266
2.7 Chi phí khác	32		(101.859.200)	-
Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		54.271.849.348	43.838.532.443
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		1.054.650.701	1.256.906.711
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		1.054.650.701	1.256.906.711
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	24	4.873.621.443	1.867.592.954
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	8.412.493.785	8.481.013.592
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		10.353.192.816	11.184.541.869
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		550.000	764.504
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71)	80		550.000	764.504

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 01- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
VIII TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		10.353.742.816	11.185.306.373
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		10.353.742.816	11.185.306.373
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.654.649.172	1.548.096.109
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	1.654.649.172	1.548.096.109
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		8.699.093.644	9.637.210.264
XIII THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		200	198
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	27	200	198



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		835.890.040.668	806.130.034.701
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	110		830.804.983.839	801.294.111.429
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	56.456.686.211	96.531.178.919
1.1. Tiền	111.1		31.456.686.211	26.991.595.586
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		25.000.000.000	69.539.583.333
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	182.888.151.879	243.636.972.918
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	25.000.000.000	30.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7	573.148.725.108	427.388.730.350
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(23.396.059.651)	(36.836.086.782)
6. Các khoản phải thu	117	9	501.476.111	11.876.988.756
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		62.500.000	11.497.039.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		438.976.111	379.949.756
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		438.976.111	379.949.756
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		43.214.587	43.214.587
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	2.328.997.707	2.504.939.158
9. Các khoản phải thu khác	122	9	50.246.700.659	52.662.768.723
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(36.412.908.772)	(26.514.595.200)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 => 135)	130		5.085.056.829	4.835.923.272
1. Tạm ứng	131		1.162.950.869	1.882.820.069
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	2.474.114.372	1.506.719.615
3. Tài sản ngắn hạn khác	135	11	1.447.991.588	1.446.383.588
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		16.651.712.634	16.695.620.313
I. Tài sản cố định	220		3.658.034.816	4.929.931.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.707.373.474	2.394.572.237
- Nguyên giá	222		19.548.931.581	19.548.931.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(17.841.558.107)	(17.154.359.344)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.950.661.342	2.535.359.525
- Nguyên giá	228		12.837.543.323	12.702.843.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(10.886.881.981)	(10.167.483.798)
II. Tài sản dài hạn khác	250		12.993.677.818	11.765.688.551
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.629.538.580	1.629.538.580
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	11.364.139.238	10.136.149.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		852.541.753.302	822.825.655.014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
				(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		463.526.011.225	440.799.392.111
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		96.901.011.225	25.322.392.111
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	19	70.000.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	1.018.692.904	494.511.057
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		308.784.215	984.257.602
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16	1.716.826.900	741.726.900
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	4.639.416.846	4.893.602.281
6. Phải trả người lao động	323		3.579.302.986	6.188.464.395
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		484.619.307	101.510.164
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	8.444.718.008	6.836.819.803
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		211.515.466	293.979.786
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.497.134.593	4.787.520.123
II. Nợ phải trả dài hạn	340		366.625.000.000	415.477.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	19	366.625.000.000	415.477.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		389.015.742.077	382.026.262.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	389.015.742.077	382.026.262.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		350.000.000.000	350.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414		8.039.344.999	7.184.537.764
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.039.344.999	7.184.537.764
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		22.937.052.079	17.657.187.375
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		22.937.052.079	17.657.187.375
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		852.541.753.302	822.825.655.014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã Số	Đơn vị: VND	
		30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	6.228.906.780	6.228.906.780
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	71.748.150.000	145.163.780.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	71.698.150.000	142.684.280.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	50.000.000	2.479.500.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3.990.000	3.990.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	3.990.000	3.990.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	96.490.000	110.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

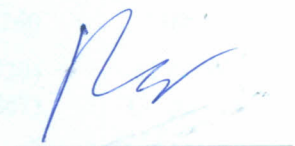
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	30/06/2016	01/01/2016
<i>Đồng Việt Nam</i>			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.087.720.140.000	2.768.768.810.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>	<i>2.823.772.390.000</i>	<i>2.549.024.080.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>	<i>4.662.330.000</i>	<i>6.016.070.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>	<i>167.871.030.000</i>	<i>167.871.030.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>	<i>3.070.000</i>	<i>-</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>	<i>91.411.320.000</i>	<i>45.857.630.000</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	69.944.870.000	68.371.030.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>	<i>69.929.870.000</i>	<i>68.356.030.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	88.254.360.000	5.447.800.000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	124.757.571.384	82.549.881.306
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	104.204.486.799	70.171.274.715
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>027.1</i>	<i>104.204.486.799</i>	<i>70.171.274.715</i>
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	20.553.084.585	12.378.606.591
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>028.1</i>	<i>20.041.690.336</i>	<i>12.216.474.043</i>
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>028.2</i>	<i>511.394.249</i>	<i>162.132.548</i>



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016


Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03b - CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghi	1		10.353.742.816	11.185.306.373
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(1.831.730.076)	(311.665.975)
- Khấu hao TSCĐ	3		1.406.596.946	1.098.002.623
- Các khoản dự phòng	4		(3.439.854.359)	1.723.194.551
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6		640.503.448	(1.289.588.149)
- Dự thu tiền lãi	8		(438.976.111)	(1.843.275.000)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(101.859.200)	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		(101.859.200)	-
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(58.144.912.519)	(85.596.490.221)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		60.748.821.039	(33.863.500.610)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		5.000.000.000	(400.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(145.759.994.758)	(120.105.491.513)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		718.261.200	(422.498.098)
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		21.148.000.000	69.195.000.000
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		9.784.966.271	26.816.560.148
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		11.434.539.000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		379.949.756	15.333.333
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		175.941.451	(148.543.537)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		1.188.078.797	3.662.202.008
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(675.473.387)	(185.237.998)
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		179.870.260	(386.273.240)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(809.234.739)	61.448.695.119
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52		(2.088.704.867)	(5.739.615.537)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		-	(31.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(39.939.792.708)	(47.906.289.675)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(134.700.000)	(1.207.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(134.700.000)	(1.207.800.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03b - CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(30.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(21.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(51.700.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		(40.074.492.708)	(100.814.089.675)
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		96.531.178.919	171.399.546.501
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		26.991.595.586	56.924.546.501
- Các khoản tương đương tiền	102.2		69.539.583.333	114.475.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		56.456.686.211	70.585.456.826
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		56.456.686.211	70.585.456.826
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		31.456.686.211	32.585.456.826
- Các khoản tương đương tiền	104.2		25.000.000.000	38.000.000.000



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

(Handwritten signature)

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	5.874.783.704.200	4.052.034.735.900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.097.132.959.300)	(4.150.630.697.000)
3. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	6.730.542.954.045	4.860.889.519.071
4. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(6.472.836.698.432)	(4.733.510.746.531)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(901.705.632)	(810.659.193)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	70.933.807.794	76.783.831.578
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(63.181.412.597)	(101.522.920.500)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	42.207.690.078	3.233.063.325
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
	30	82.549.881.306	108.647.846.347
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	82.549.881.306	108.647.846.347
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	70.171.274.715	87.329.588.119
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	12.378.606.591	21.318.258.228
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
	40	124.757.571.384	111.880.909.672
(40 = 20 + 30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	124.757.571.384	111.880.909.672
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	104.204.486.799	98.496.817.473
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	20.553.084.585	13.384.092.199



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 05- CTCK
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		30/06/2015	30/06/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự trữ điều lệ	20	5.832.679.115	7.184.537.764	1.351.858.649	-	854.807.235	-	7.184.537.764	8.039.344.999
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	5.832.679.115	7.184.537.764	1.351.858.649	-	854.807.235	-	7.184.537.764	8.039.344.999
4. Lợi nhuận chưa phân phối	20	27.668.477.269	17.657.187.375	9.637.210.264	27.107.434.595	8.699.093.644	3.419.228.940	10.198.252.938	22.937.052.079

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 20.



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 181 người (tại ngày 01/01/2016 là 172 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, Công ty có một phần tiền nằm trên tài khoản tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc khẳng định số tiền này vẫn thuộc quyền sở hữu và quản lý của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, thu nhập toàn diện và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2016, Báo cáo thu nhập toàn diện và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được trình bày lại với mục đích so sánh như tại Thuyết minh số 31 - Số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và đánh giá lại các tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết.

Giá xuất của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng cụ thể cho khoản suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Đánh giá lại các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại các tài sản tài chính (Tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thể thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK được xác định vào cuối mỗi tháng.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	30.960.531.744	23.908.154.124
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	496.154.467	3.083.441.462
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	69.539.583.333
	56.456.686.211	96.531.178.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Của Công ty chứng khoán	8.653.490	152.986.204.000
- Cổ phiếu	8.653.490	152.986.204.000
b) Của nhà đầu tư	824.992.005	12.126.600.655.700
- Cổ phiếu	824.992.005	12.126.600.655.700
	833.645.495	12.279.586.859.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09- CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	30/06/2016			01/01/2016 (Trình bày lại)		
	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch giảm	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Chênh lệch giảm	Giá trị hợp lý
1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	182.888.151.879	(23.349.479.167)	159.538.672.712	243.636.972.918	(36.792.898.052)	206.844.074.866
<i>Chứng khoán thương mại</i>						
- Cổ phiếu	162.888.151.879	(23.349.479.167)	139.538.672.712	243.636.972.918	(36.792.898.052)	206.844.074.866
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	136.978.043.519	(12.493.822.939)	124.484.220.580	221.177.074.345	(25.140.762.530)	196.036.311.815
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết (i)</i>	25.910.108.360	(10.855.656.228)	15.054.452.132	22.459.898.573	(11.652.135.522)	10.807.763.051
- Công cụ thị trường tiền tệ	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
3. Các khoản cho vay và phải thu	573.148.725.108	(46.580.484)	573.102.144.624	427.388.730.350	(43.188.730)	427.345.541.620
- Các khoản cho vay	573.148.725.108	(46.580.484)	573.102.144.624	427.388.730.350	(43.188.730)	427.345.541.620
<i>Cho vay hoạt động Margin</i>	562.506.507.738	(46.580.484)	562.459.927.254	414.625.406.204	(43.188.730)	414.582.217.474
<i>Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</i>	10.642.210.658	-	10.642.210.658	12.757.658.608	-	12.757.658.608
<i>Cho vay quyền mua Chứng khoán</i>	6.712	-	6.712	5.665.538	-	5.665.538

Ghi chú:

(i) Bao gồm cổ phiếu đăng ký giao dịch UPCOM và cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch. Đối với mã cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa chất phân bón Lào Cai), Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, lãi suất tiền gửi 6,1-6,3%/năm, trả lãi vào ngày đáo hạn của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÌNH HÌNH LẬP DỰ PHÒNG GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng đến 31/12/2015	Mức (trích lập)/ hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)						
1	Cổ phiếu niêm yết	5.087.722	79.732.772.639	67.238.949.700	(12.493.822.939)	(25.140.762.530)	12.646.939.591
	SHB	1.400.161	11.568.517.130	8.540.982.100	(3.027.535.030)	(5.052.072.270)	2.024.537.240
	LAS	254.272	9.512.597.766	6.967.052.800	(2.545.544.966)	(1.675.657.936)	(869.887.030)
	VTS	130.244	3.840.489.987	1.380.586.400	(2.459.903.587)	(2.772.489.187)	312.585.600
	PVB	120.100	3.800.211.375	2.377.980.000	(1.422.231.375)	(841.680.000)	(580.551.375)
	MBB	1.501.423	23.723.809.989	22.371.202.700	(1.352.607.289)	(8.129.429.358)	6.776.822.069
	PVS	786.419	15.077.795.441	14.312.825.800	(764.969.641)	(2.891.018.901)	2.126.049.260
	Khác	895.103	12.209.350.951	11.288.319.900	(921.031.051)	(3.778.414.878)	2.857.383.827
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	667.037	15.589.479.828	4.733.823.600	(10.855.656.228)	(11.652.135.522)	796.479.294
	HIG	666.225	15.576.105.772	4.730.197.500	(10.845.908.272)	(11.652.135.522)	806.227.250
	Khác	812	13.374.056	3.626.100	(9.747.956)	-	(9.747.956)
3	OTC (*)	950.285	5.553.788.233				
	MSB	789.845	3.949.225.000				
	CT CP hóa chất phân bón Lào cai	159.900	1.599.000.000				
	Khác	540	5.563.233				
Cộng			100.876.040.700	71.972.773.300	(23.349.479.167)	(36.792.898.052)	13.443.418.885

Ghi chú:

(*): Đối với mã cổ phiếu OTC, Công ty không đánh giá lại giá trị cổ phiếu do không thể thu thập đủ ba (03) báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại để làm căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	62.500.000	11.497.039.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	438.976.111	379.949.756
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	150.840.000	112.894.200
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	87.361.111	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	200.775.000	267.055.556
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.328.997.707	2.504.939.158
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	630.647.951	283.407.297
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.543.262.772	2.092.012.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	155.086.984	129.519.089
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>1.352.512.772</i>	<i>1.452.340.000</i>
Các khoản phải thu khác	50.246.700.659	52.662.768.723
Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn) (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu khác	246.700.659	2.662.768.723
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>

Ghi chú :

(i): Công ty và ông Lâm Thành Đạo đã thanh lý hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB số 15/2011/HĐMB-SCB trong năm 2014. Tại ngày 30/06/2016, ông Lâm Thành Đạo còn phải trả Công ty là 50.000.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 70% số dư phải thu này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.474.114.372	1.506.719.615
Công cụ dụng cụ xuất dùng	205.041.915	240.322.520
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	993.023.520	940.009.998
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1.276.048.937	326.387.097

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Trả trước cho người bán	1.447.991.588	1.446.383.588
	1.447.991.588	1.446.383.588

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	17.957.340.788	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	19.548.931.581
Tại ngày 30/06/2016	17.957.340.788	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	19.548.931.581
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	15.562.768.551	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	17.154.359.344
Khấu hao trong kỳ	687.198.763	-	-	-	687.198.763
Tại ngày 30/06/2016	16.249.967.314	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	17.841.558.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	2.394.572.237	-	-	-	2.394.572.237
Tại ngày 30/06/2016	1.707.373.474	-	-	-	1.707.373.474

Tại ngày 30/06/2016, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 16.574.225.581 VND (tại ngày 01/01/2016 là 15.871.323.648 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	12.702.843.323	12.702.843.323
Tăng do mua sắm mới	134.700.000	134.700.000
Tại ngày 30/06/2016	<u>12.837.543.323</u>	<u>12.837.543.323</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	10.167.483.798	10.167.483.798
Khấu hao trong năm	719.398.183	719.398.183
Tại ngày 30/06/2016	<u>10.886.881.981</u>	<u>10.886.881.981</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	<u>2.535.359.525</u>	<u>2.535.359.525</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.950.661.342</u>	<u>1.950.661.342</u>

Tại ngày 30/06/2016, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 9.475.623.323 VND (tại ngày 01/01/2016 là 8.353.148.283 VND).

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	8.525.891.455	7.297.902.188
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.713.758.539	2.713.758.539
	<u>11.364.139.238</u>	<u>10.136.149.971</u>

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 (Trình bày lại) VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	842.759.365	345.703.933
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	175.933.539	148.807.124
	<u>1.018.692.904</u>	<u>494.511.057</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV TCT Xăng dầu Quân Đội	336.000.000	-
Các đối tượng khác	1.380.826.900	741.726.900
	<u>1.716.826.900</u>	<u>741.726.900</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	130.624.119	128.132.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.654.649.172	2.088.704.867
Thuế thu nhập cá nhân	2.854.143.555	2.676.765.104
Cộng	<u>4.639.416.846</u>	<u>4.893.602.281</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu	7.104.771.875	6.589.596.778
Chi phí phải trả khác	1.339.946.133	247.223.025
	<u>8.444.718.008</u>	<u>6.836.819.803</u>

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	70.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	366.625.000.000	415.477.000.000
	<u>436.625.000.000</u>	<u>415.477.000.000</u>

Ghi chú :

(i): Số dư trái phiếu phát hành ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

- 70.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 16/06/2015. Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu; thời hạn 2 năm. Lãi suất 9%/năm cho 6 tháng đầu tiên. % Các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày đầu tiên của kỳ trả trái tức + tối thiểu 2,5%/ năm.

(ii): Số dư trái phiếu phát hành dài hạn tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm

- 180.550 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 02/10/2014. Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu; thời hạn 3 năm. Lãi suất áp dụng 03 tháng đầu tiên là 10,5%. Các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày đầu tiên của kỳ trả trái tức + 3,5%/ năm.

- 186.075 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 09/11/2015. Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu; thời hạn 3 năm. Lãi suất 8,5% /năm cho 03 tháng đầu tiên. Các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày đầu tiên của kỳ trả trái tức + tối thiểu 2,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro ngh nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	350.000.000.000	5.832.679.115	5.832.679.115	27.668.477.269	389.333.835.499
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	17.096.144.701	17.096.144.701
Trích quỹ trong năm	-	1.351.858.649	1.351.858.649	(5.407.434.595)	(2.703.717.297)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.700.000.000)	(21.700.000.000)
Số dư tại 01/01/2016	350.000.000.000	7.184.537.764	7.184.537.764	17.657.187.375	382.026.262.903
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.699.093.644	8.699.093.644
Trích quỹ trong kỳ (i)	-	854.807.235	854.807.235	(3.419.228.940)	(1.709.614.470)
Số dư tại 30/06/2016	350.000.000.000	8.039.344.999	8.039.344.999	22.937.052.079	389.015.742.077

Ghi chú:

(i): Theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2016 số 30/2016/BB-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2016, phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 được phân phối cho quỹ dự trữ điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền lần lượt là 854.807.235 VND, 854.807.235 VND và 1.709.614.470 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại 30/06/2016		Vốn đã góp tại 01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	38.500.000.000	11,00%	38.500.000.000	11,00%
Ông Nguyễn Văn Dũng	22.112.276.000	6,32%	22.112.276.000	6,32%
Ông Nguyễn Việt Cường	15.070.000.000	4,31%	12.825.000.000	3,66%
Các cổ đông khác	274.317.724.000	78,38%	276.562.724.000	79,02%
Tổng cộng	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/06/2016	01/01/2016	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09- CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Lãi/lỗ bán chứng khoán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.094.219	22.826.735.560	18.335.598.683	4.491.136.877	1.200.724.094
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.000	62.500.000	59.070.755	3.429.245	220.964.509
Giấy tờ có giá	-	1.891.512.000.000	1.890.000.000.000	1.512.000.000	1.336.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	6.257.141.444	6.182.718.830	74.422.614	-
Tổng cộng	1.099.219	1.920.658.377.004	1.914.577.388.268	6.080.988.736	2.757.688.603
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	6.785.532	92.350.944.440	100.140.986.251	(7.790.041.811)	(1.541.755.913)
Tổng cộng	6.785.532	92.350.944.440	100.140.986.251	(7.790.041.811)	(1.541.755.913)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	2.325.542.273	4.313.028.418
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	1.722.153.422	1.524.061.943
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	36.895.396.661	33.987.715.041

23. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	49.291.666	174.317.766
Cộng	49.291.666	174.317.766

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí hoa hồng hợp tác khai thác và phát triển thị trường	4.873.621.443	1.867.592.954
	4.873.621.443	1.867.592.954

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.189.567.725	4.191.421.212
Chi phí vật tư văn phòng	331.576.872	449.235.145
Chi phí Công cụ dụng cụ	44.717.078	13.700.116
Chi phí Công cụ dụng cụ	89.260.093	252.195.667
Chi phí thuế, phí và lệ phí	59.646.522	72.123.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.920.167	3.167.785.814
Chi phí khác	1.989.805.328	334.552.450
Cộng	8.412.493.785	8.481.013.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.353.742.816	11.185.306.373
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.080.496.956)	(4.148.505.879)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.325.542.273	4.313.028.418
Cộng: Chi phí không được trừ	245.045.317	164.522.539
Thu nhập chịu thuế	8.273.245.860	7.036.800.494
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.654.649.172	1.548.096.109

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế TNDN ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.989.479.174	6.933.492.967
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	200	198

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 3.224.465.092 VND.

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	5.140.848.946	6.893.071.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.089.288.000	3.697.560.000

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lương, Thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.659.230.435	3.102.000.000
Thù lao hội đồng quản trị	168.000.000	60.000.000
Cộng	2.827.230.435	3.162.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	436.625.000.000	415.477.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	56.456.686.211	96.531.178.919
Nợ thuần	380.168.313.789	318.945.821.081
Vốn chủ sở hữu	389.015.742.077	382.026.262.903
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	98%	83%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.456.686.211	96.531.178.919
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589.766.410.329	467.875.643.057
Đầu tư tài chính ngắn hạn	184.538.672.712	236.844.074.866
Các khoản ký quỹ	1.629.538.580	1.629.538.580
Tổng cộng	832.391.307.832	802.880.435.422

Công nợ tài chính

Các khoản vay	436.625.000.000	415.477.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	520.299.681	1.278.237.388
Chi phí phải trả	8.444.718.008	6.836.819.803
Phải trả giao dịch chứng khoán	1.018.692.904	494.511.057
Tổng cộng	446.608.710.593	424.086.568.248

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với hoạt động của công ty và những thay đổi của thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, hội đồng đầu tư của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư tương ứng với thẩm quyền. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.456.686.211	-	56.456.686.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	589.766.410.329	-	589.766.410.329
Đầu tư tài chính ngắn hạn	184.538.672.712	-	184.538.672.712
Các khoản ký quỹ	-	1.629.538.580	1.629.538.580
	830.761.769.252	1.629.538.580	832.391.307.832
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	70.000.000.000	366.625.000.000	436.625.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	520.299.681	-	520.299.681
Chi phí phải trả	8.444.718.008	-	8.444.718.008
Phải trả hoạt động giao dịch chứng	1.018.692.904	-	1.018.692.904
	79.983.710.593	366.625.000.000	446.608.710.593
Chênh lệch thanh khoản thuần	750.778.058.659	(364.995.461.420)	385.782.597.239
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.531.178.919	-	96.531.178.919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	467.875.643.057	-	467.875.643.057
Đầu tư tài chính ngắn hạn	236.844.074.866	-	236.844.074.866
Các khoản ký quỹ	-	1.629.538.580	1.629.538.580
	801.250.896.842	1.629.538.580	802.880.435.422
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	-	415.477.000.000	415.477.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.278.237.388	-	1.278.237.388
Chi phí phải trả	6.836.819.803	-	6.836.819.803
Phải trả giao dịch chứng khoán	494.511.057	-	494.511.057
	8.609.568.248	415.477.000.000	424.086.568.248
Chênh lệch thanh khoản thuần	792.641.328.594	(413.847.461.420)	378.793.867.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo thu nhập toàn diện đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Cụ thể:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
1. Tiền	109.541.476.892	26.991.595.586	(82.549.881.306)
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	273.636.972.918	243.636.972.918	(30.000.000.000)
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(36.792.898.052)	-	36.792.898.052
5. Các khoản cho vay	-	427.388.730.350	427.388.730.350
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	(36.836.086.782)	(36.836.086.782)
7. Các khoản phải thu	441.390.708.508	11.876.988.756	(429.513.719.752)
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	2.504.939.158	2.504.939.158
9. Các khoản phải thu khác	53.042.718.479	52.662.768.723	(379.949.756)
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(26.557.783.930)	(26.514.595.200)	43.188.730
11. Trả trước cho người bán	1.446.383.588	-	(1.446.383.588)
12. Tạm ứng	-	1.882.820.069	1.882.820.069
14. Tài sản ngắn hạn khác	2.404.209.169	1.446.383.588	(957.825.581)
15. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.629.538.580	1.629.538.580
16. Tài sản dài hạn khác	1.108.149.480	-	(1.108.149.480)
17. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	101.510.164	101.510.164
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	82.945.371.256	293.979.786	(82.651.391.470)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Doanh thu lãi tiền gửi	2.780.968.654	-	(2.780.968.654)
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	1.524.061.943	1.524.061.943
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	-	1.256.906.711	1.256.906.711
Chi phí bán hàng	-	1.867.592.954	1.867.592.954
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	18.481.013.592	8.481.013.592	(10.000.000.000)

Ghi chú: Các chỉ tiêu được trình bày lại theo hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014.



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

PHỤ LỤC: SO SÁNH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/06/2016 VÀ 30/06/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2016	30/06/2015 (Trình bày lại)
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100	835.890.040.668	810.457.419.645
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	110	830.804.983.839	803.231.485.982
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	56.456.686.211	70.585.456.826
1.1. Tiền	111.1	31.456.686.211	32.585.456.826
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	25.000.000.000	38.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	182.888.151.879	222.245.629.935
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	25.000.000.000	35.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	573.148.725.108	466.870.018.726
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(23.396.059.651)	(28.204.621.767)
6. Các khoản phải thu	117	501.476.111	1.541.534.000
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	62.500.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	438.976.111	1.541.534.000
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	438.976.111	1.541.534.000
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118	43.214.587	43.214.587
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	2.328.997.707	2.343.107.875
9. Các khoản phải thu khác	122	50.246.700.659	58.821.741.000
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	(36.412.908.772)	(26.514.595.200)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 => 135)	130	5.085.056.829	7.225.933.663
1. Tạm ứng	131	1.162.950.869	3.063.252.369
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	2.474.114.372	2.012.293.976
3. Tài sản ngắn hạn khác	135	1.447.991.588	2.150.387.318
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200	16.651.712.634	14.803.772.549
I. Tài sản cố định	220	3.658.034.816	3.591.994.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.707.373.474	1.835.701.897
- Nguyên giá	222	19.548.931.581	18.444.037.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a	(17.841.558.107)	(16.608.335.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	1.950.661.342	1.756.292.648
- Nguyên giá	228	12.837.543.323	11.352.123.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a	(10.886.881.981)	(9.595.830.675)
II. Tài sản dài hạn khác	250	12.993.677.818	11.211.778.004
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	1.629.538.580	1.631.288.580
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11.364.139.238	9.580.489.424
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270	852.541.753.302	825.261.192.194

PHỤ LỤC: SO SÁNH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/06/2016 VÀ 30/06/2015 (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2016	30/06/2015 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	463.526.011.225	450.693.863.728
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	96.901.011.225	197.643.863.728
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	70.000.000.000	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	1.018.692.904	842.759.365
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	308.784.215	150.460.965
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	1.716.826.900	732.726.900
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.639.416.846	4.505.103.714
6. Phải trả người lao động	323	3.579.302.986	3.103.902.046
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	484.619.307	339.340.416
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	8.444.718.008	6.115.723.859
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	-	174.757.109.951
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	211.515.466	1.753.366.389
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	6.497.134.593	5.343.370.123
II. Nợ phải trả dài hạn	340	366.625.000.000	253.050.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	366.625.000.000	253.050.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	389.015.742.077	374.567.328.466
I. Vốn chủ sở hữu	410	389.015.742.077	374.567.328.466
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	350.000.000.000	350.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	350.000.000.000	350.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414	8.039.344.999	7.184.537.764
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	8.039.344.999	7.184.537.764
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22.937.052.079	10.198.252.938
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	22.937.052.079	10.198.252.938
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440	852.541.753.302	825.261.192.194

PHỤ LỤC: SO SÁNH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/06/2016 VÀ 30/06/2015 (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	30/06/2016	30/06/2015
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	6.228.906.780	6.228.906.780
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	71.748.150.000	128.893.940.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1	71.698.150.000	128.893.940.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5	50.000.000	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3.990.000	3.700.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1	3.990.000	3.700.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	96.490.000	1.480.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
<i>Đồng Việt Nam</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.087.720.140.000	2.821.208.730.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	2.823.772.390.000	2.603.080.920.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	4.662.330.000	2.650.720.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3	167.871.030.000	112.871.030.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	3.070.000	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5	91.411.320.000	102.606.060.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	69.944.870.000	76.900.130.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	69.929.870.000	76.885.130.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	15.000.000	15.000.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	88.254.360.000	26.904.030.000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	124.757.571.384	111.880.909.672
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	104.204.486.799	98.496.817.473
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027.1	104.204.486.799	98.496.817.473
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	20.553.084.585	13.384.092.199
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	028.1	20.041.690.336	12.450.369.640
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	028.2	511.394.249	933.722.559



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

(Signature)
 Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

(Signature)
 Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu